

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2019

KẾT QUẢ THI ĐẦU VÀO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (VĂN BẢNG 2) NĂM 2019

TT	Mã HS	SBD	Họ và tên	TEN	Giới tính	Ngày sinh	ĐT	KV	Đọc hiểu	Viết	Tổng điểm thi
1	622	1	Nguyễn Thị Hoàng	An	Nữ	03/07/1993		1	9.50	8.00	17.50
2	592	2	Đỗ Thị	Anh	Nữ	02/10/1994		1	9.00	8.00	17.00
3	629	3	Ngô Văn	Anh	Nam	10/01/1988		1	9.00	8.00	17.00
4	503	4	Nguyễn Công Tài	Anh	Nam	28/09/1984		1	9.25	8.00	17.25
5	625	5	Lê Hoài	Anh	Nữ	22/08/1986		1	8.00	8.00	16.00
6	577	6	Y Rôbi	Bkrông	Nam	06/10/1988	01	1	8.50	8.00	16.50
7	595	7	Nguyễn Thị Vân	Dung	Nữ	11/04/1987		1	7.00	8.00	15.00
8	618	8	Nguyễn Hải	Đặng	Nam	10/01/1987		1	8.50	8.00	16.50
9	626	9	Mã Thị Kim	Hà	Nữ	17/07/1985		1	9.00	7.00	16.00
10	615	11	Trần Thị Phương	Hạnh	Nữ	16/01/1983		1	8.75	8.00	16.75
11	587	13	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	20/08/1990		1	9.00	8.00	17.00
12	617	15	Cao Thị	Hoài	Nữ	26/06/1986		1	8.25	8.00	16.25
13	581	17	Nguyễn Đình	Huân	Nam	27/07/1982		1	8.75	8.00	16.75
14	620	18	Lê Nguyễn Hồng	Huệ	Nữ	20/09/1997		1	9.00	7.50	16.50
15	633	20	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	09/03/1988		1	9.00	8.00	17.00
16	561	22	Y Ly Niê	Kdăm	Nam	09/01/1989	01	1	7.75	6.50	14.25
17	588	23	Trần Phương Hạnh Niê	Kdăm	Nữ	02/07/1988	01	1	9.75	8.00	17.75
18	610	25	Trần Thiên	Khôi	Nam	14/02/1982		1	8.50	7.50	16.00
19	594	26	Nguyễn Hữu	Kiên	Nam	18/08/1992		1	8.00	8.00	16.00
20	646	27	Đặng Thị Tuyết	Lan	Nữ	07/11/1978		1	9.00	8.00	17.00
21	611	28	Nguyễn Thị Vân	Linh	Nữ	06/10/1983		1	8.75	6.50	15.25
22	597	29	Lê Cao Bá	Linh	Nam	07/10/1996		1	7.75	5.00	12.75
23	517	32	Phạm Hùng	Mạnh	Nam	21/03/1980		1	8.25	7.00	15.25
24	580	33	Đoàn Hải	Nam	Nam	01/11/1975		1	7.50	7.00	14.50
25	579	35	Phan Bá	Nghĩa	Nam	20/10/1979		1	7.75	7.00	14.75
26	603	37	Đặng Thị	Nhung	Nữ	10/11/1986		1	8.75	8.00	16.75
27	591	38	Dương Thị Hải	Ninh	Nữ	07/07/1987		1	8.50	8.00	16.50
28	589	39	Phạm Thị	Oanh	Nữ	20/12/1984		1	9.25	8.00	17.25
29	546	40	Nguyễn Thị Nam	Phương	Nữ	08/10/1983		1	8.75	8.00	16.75
30	639	41	Nguyễn Thanh	Phương	Nam	06/06/1986		1	8.50	6.00	14.50
31	593	42	Phạm Thị	Phương	Nữ	02/06/1987		1	8.75	8.00	16.75
32	638	43	Trần Thị	Phượng	Nữ	15/11/1982		1	8.75	8.00	16.75
33	504	44	Phạm Đoàn Phú	Quốc	Nam	20/06/1984		1	9.00	8.00	17.00
34	641	45	Ngô Thanh	Son	Nam	1985		1	8.75	8.00	16.75
35	590	46	Ngô Thế	Son	Nam	02/09/1985		1	9.25	8.00	17.25
36	616	48	Trương Văn	Thảo	Nam	27/10/1980		1	9.00	8.00	17.00
37	582	50	Bùi Thị Phương	Thảo	Nữ	01/04/1992		1	9.25	8.00	17.25
38	631	51	Vương Thị Kim	Thoa	Nữ	26/02/1988		1	9.00	7.50	16.50
39	644	53	Vũ Bích	Thủy	Nữ	16/03/1992		1	9.00	8.00	17.00
40	619	56	Lê Phước	Toàn	Nam	21/06/1993		1	9.00	8.00	17.00
41	601	57	Lê Kim Khánh	Trang	Nữ	21/08/1990		1	9.25	8.00	17.25
42	602	58	Đoàn Thị Thanh	Trà	Nữ	08/01/1994		1	10.00	8.00	18.00
43	643	59	Ngô Thị	Trâm	Nữ	10/06/1994		1	8.25	6.00	14.25
44	607	60	Hoàng Đức	Triêm	Nam	05/02/1992		1	5.50	5.50	11.00

Handwritten signature

TT	Mã HS	SBD	Họ và tên	TEN	Giới tính	Ngày sinh	ĐT	KV	Đọc hiểu	Viết	Tổng điểm thi
45	632	61	Hán Thị Thùy	Trình	Nữ	13/06/1990		1	9.00	8.00	17.00
46	645	62	Trần Minh	Trí	Nam	10/07/1991		1	8.75	8.00	16.75
47	584	64	Hà Văn	Tuấn	Nam	15/11/1967		1	9.25	8.00	17.25
48	640	65	La Đức	Tùng	Nam	13/04/1980		1	8.75	8.00	16.75
49	599	66	Nguyễn Duy	Tường	Nam	23/12/1989		1	9.00	7.50	16.50
50	634	67	Nguyễn Thị Nhâm	Tý	Nữ	22/01/1972		1	9.00	8.00	17.00
51	596	69	Trịnh Ngọc Thảo	Vy	Nữ	04/08/1988		1	8.75	7.00	15.75
52	586	70	Ngô Thị Ngọc	Yến	Nữ	22/11/1984		1	9.00	8.00	17.00
53	563	71	Trần Thị Lan	Anh	Nữ	07/05/1984		1	8.75	7.50	16.25
54	630	72	Tạ Mạnh	Cường	Nam	06/09/1994		1	8.25	7.50	15.75
55	628	74	Mã Khánh	Tâm	Nữ	15/12/1995		1	8.25	7.00	15.25
56	501	75	Ngô Kiên	Trung	Nam	15/05/1980		1	7.75	6.50	14.25

Đắk Lắk, ngày 09/9/2019



CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thanh Trúc